

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

### I. Thông tin chung

1. Tên trường: Trường Đại học Bạc Liêu

2. Mã trường: DBL

#### 3. Địa chỉ các trụ sở

- Trường Đại học Bạc Liêu – Cơ sở 1: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Trường Đại học Bạc Liêu – Cơ sở 2: Số 112, đường Lê Duẩn, phường 1, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

#### 4. Địa chỉ các trang thông tin điện tử

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://blu.edu.vn/>

- Địa chỉ trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>

#### 5. Địa chỉ các trang mạng xã hội

- Facebook Trường Đại học Bạc Liêu: <https://www.facebook.com/truongdhbl/>

- Facebook Hội sinh viên: <https://www.facebook.com/hsvblu/>

- Youtube: [bit.ly/3HUOWyD](http://bit.ly/3HUOWyD)

- Zalo: <https://zalo.me/4146136268297631176>

#### 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Số điện thoại cố định: 0291 3 821 107

- Mobile/Zalo: 0918954518, 0917464119, 0918023344

#### 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở các năm trước cách năm tuyển sinh một năm:

STT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm Đơn vị: %
1	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>		<b>270</b>	<b>270</b>	<b>213</b>	
1.1	Giáo dục Mầm non	Cao đẳng	120	129	128	94,7
1.2	Sư phạm Toán học	Đại học	50	58	43	96,9
1.3	Sư phạm Hóa học	Đại học	50	47	20	100
1.4	Sư phạm Sinh học	Đại học	50	36	22	100

STT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm Đơn vị: %
<b>2</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>		<b>200</b>	<b>196</b>	<b>91</b>	
2.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	50	44	26	95,2
2.2	Tài chính – Ngân hàng	Đại học	50	52	18	78,6
2.3	Kế toán	Đại học	100	100	47	93,0
<b>3</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>		<b>80</b>	<b>51</b>	<b>21</b>	
3.1	Công nghệ thông tin	Đại học	80	51	21	86,7
<b>4</b>	<b>Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>		<b>160</b>	<b>111</b>	<b>95</b>	
4.1	Chăn nuôi	Đại học	50	23	21	100,0
4.2	Bảo vệ thực vật	Đại học	60	49	27	92,0
4.3	Nuôi trồng thủy sản	Đại học	50	39	47	90,0
<b>5</b>	<b>Nhân văn</b>		<b>210</b>	<b>227</b>	<b>75</b>	
5.1	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Đại học	150	148	45	92,6
5.2	Ngôn ngữ Anh	Đại học	60	79	30	94,1
	<b>Tổng</b>		<b>920</b>	<b>855</b>	<b>495</b>	

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của trường:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/wp-content/uploads/2022/06/Viec-lam-cua-sinh-vien-sau-khi-tot-nghiep.pdf>

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/wp-content/uploads/2022/06/Thong-tin-ve-tuyen-sinh-chinh-quy-cua-2-nam-gan-nhat.pdf>

### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2020 và năm 2021 trường xét tuyển sinh theo 5 phương thức như sau:

- Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp (TN) trung học phổ thông (THPT).
- Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ).
- Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) tổ chức để xét tuyển.
- Phương thức 4 (chỉ dành riêng đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng): Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.
- Phương thức 5 (chỉ dành riêng đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng): Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.

## 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>1</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>							
1.1	<b>Sư phạm Toán (7140209)</b> <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Hóa</i> <i>A01: Toán, Lý, T.Anh</i> <i>A16: Toán, KHTN, Văn</i> <i>B00: Toán, Hóa, Sinh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	-		-	18	41	19,0
		Xét học bạ	-		-	15		24,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	-		-	4		500
1.2	<b>Sư phạm Sinh (7140213)</b> <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Sinh</i> <i>A01: Toán, Lý, T.Anh</i> <i>A16: Toán, KHTN, Văn</i> <i>B00: Toán, Hóa, Sinh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	-		-	11	8	19,0
		Xét học bạ	-		-	8		24,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	-		-	2		500
1.3	<b>Giáo dục Mầm Non (51140201)</b> <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>M00: Văn, Toán, Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát)</i>	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	50	75	18,0	50	92	17,0
		Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	50		21,0	50		19,5
<b>2</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>							
2.1	<b>Kế toán (7340301)</b> <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Hóa</i> <i>A01: Toán, Lý, T.Anh</i> <i>D01: Văn, Toán, T.Anh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	101	15,0	50	79	15,0
		Xét học bạ	50		18,0	40		18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức				10		500
2.2	<b>Quản trị kinh doanh (7340101)</b> <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Hóa</i> <i>A01: Toán, Lý, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	58	15,0	30	62	15,0
		Xét học bạ	30		18,0	24		18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực				6		500

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
	<i>D01: Văn, Toán, T.Anh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	lực do ĐHQG-HCM tổ chức							
2.3	<b>Tài chính – Ngân hàng (7340201)</b> <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Hóa</i> <i>A01: Toán, Lý, T.Anh</i> <i>D01: Văn, Toán, T.Anh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	22	15,0	30	37	15,0	
		Xét học bạ	30		18,0			24	18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức						6	500
<b>3</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>								
3.1	<b>Khoa học môi trường (7440301)</b> <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A02: Toán, Lý, Sinh</i> <i>A16: Toán, KHTN, Văn</i> <i>B00: Toán, Hóa, Sinh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	-	15,0	25	9	15,0	
		Xét học bạ	25		18,0			20	18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức						5	500
<b>4</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>								
4.1	<b>Công nghệ thông tin (7480201)</b> <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Hóa</i> <i>A01: Toán, Lý, T.Anh</i> <i>D07: Toán, Hóa, T.Anh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	65	15,0	50	83	15,0	
		Xét học bạ	50		18,0			40	18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức						10	500
<b>5</b>	<b>Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>								
5.1	<b>Nuôi trồng thủy sản (7620301)</b> <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A02: Toán, Lý, Sinh</i> <i>A16: Toán, KHTN, Văn</i> <i>B00: Toán, Hóa, Sinh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	85	15,0	50	85	15,0	
		Xét học bạ	50		18,0			40	18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức						10	500
5.2	<b>Bảo vệ thực vật (7620112)</b> <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A02: Toán, Lý, Sinh</i> <i>A16: Toán, KHTN, Văn</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	26	15,0	25	45	15,0	
		Xét học bạ	25		18,0			20	18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức						5	500

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	<i>B00: Toán, Hóa, Sinh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	lực do ĐHQG-HCM tổ chức						
5.3	<b>Chăn nuôi (7620105)</b>  <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A02: Toán, Lý, Sinh</i> <i>A16: Toán, KHTN, Văn</i> <i>B00: Toán, Hóa, Sinh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	10	15,0	25	18	15,0
		Xét học bạ	25		18,0	20		18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức				5		500
<b>6</b>	<b>Nhân văn</b>							
6.1	<b>Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (7220101)</b>  <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>C00: Văn, Sử, Địa</i> <i>C15: Văn, Toán, KHXH</i> <i>D01: Văn, Toán, T.Anh</i> <i>D78: Văn, KHXH, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	36	15,0	40	43	15,0
		Xét học bạ	40		18,0	32		18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức				8		500
6.2	<b>Ngôn ngữ Anh (7220201)</b>  <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>D01: Văn, Toán, T.Anh</i> <i>D09: Toán, Sử, T.Anh</i> <i>D14: Văn, Sử, T.Anh</i> <i>D78: Văn, KHXH, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	39	15,0	40	61	15,0
		Xét học bạ	40		18,0	32		18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức				8		500
	<b>Tổng</b>		<b>830</b>	<b>517</b>		<b>888</b>	<b>663</b>	

## 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/wp-content/uploads/2022/06/Danh-muc-nganh-duoc-phep-dao-tao.pdf>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã ngành hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Giáo dục Mầm non	51140201	1055/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	10/03/2003	243/QĐ-BGDĐT	12/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2021
2	Sư phạm Toán học	7140209	1123/QĐ-BGDĐT	05/03/2007	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
3	Sư phạm Hoá học	7140212	667/QĐ-BGDĐT	03/02/2009	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2021
4	Sư phạm Sinh học	7140213	421/QĐ-BGDĐT	24/01/2008	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2021
5	Công nghệ thông tin, có 2 chuyên ngành: - Công nghệ phần mềm - Công nghệ thông tin	7480201	1123/QĐ-BGDĐT	05/03/2007	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
6	Quản trị kinh doanh	7340101	667/QĐ-BGDĐT	03/02/2009	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2021
7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2550/QĐ-BGDĐT	12/07/2012	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021

8	Kế toán	7340301	1123/QĐ-BGDĐT	05/03/2007	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
9	Khoa học môi trường	7440301	3695/QĐ-BGDĐT	22/09/2016	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2021
10	Nuôi trồng thủy sản, có 2 chuyên ngành: - Nuôi tôm công nghệ cao - Nuôi trồng thủy sản	7620301	1123/QĐ-BGDĐT	05/03/2007	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
11	Bảo vệ thực vật	7620112	4855/QĐ-BGDĐT	30/09/2011	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021
12	Chăn nuôi	7620105	4855/QĐ-BGDĐT	30/09/2011	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021
13	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam, có 2 chuyên ngành: - Văn hóa du lịch - Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	421/QĐ-BGDĐT	24/01/2008	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2021
14	Ngôn ngữ Anh	7220201	3919/QĐ-BGDĐT	01/06/2009	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2021

## 10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

### 10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		<b>1.413</b>
<b>1</b>	<b>Đại học chính quy</b>		<b>1.413</b>
<b>1.1</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>		
1.1.1	Sư phạm Toán học	7140209	38
1.1.2	Sư phạm Hóa học	7140212	0
1.1.3	Sư phạm Sinh học	7140213	7
<b>1.2</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>		
1.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	158
1.2.2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	94
1.2.3	Kế toán	7340301	264
<b>1.3</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>		
1.3.1	Khoa học môi trường	7440301	14
<b>1.4</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>		
1.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	214
<b>1.5</b>	<b>Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>		
1.5.1	Chăn nuôi	7620105	26
1.5.2	Bảo vệ thực vật	7620112	60
1.5.3	Nuôi trồng thủy sản	7620301	264
<b>1.6</b>	<b>Nhân văn</b>		
1.6.1	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	112
1.6.2	Ngôn ngữ Anh	7220201	162
<b>B</b>	<b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON</b>		<b>230</b>
<b>2</b>	<b>Cao đẳng chính quy</b>		<b>230</b>
2.1	Chính quy	51140201	230
	<b>Tổng</b>		<b>1.643</b>

### 10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

#### 10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 5 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Ký túc xá của trường 500 chỗ, ký túc xá của tỉnh hỗ trợ 1000 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 6,3m<sup>2</sup>/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</b>	<b>86</b>	<b>6.715</b>
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	698
1.2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	7	500



TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1.3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	8	940
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	36	3.321
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	200
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	31	1.056
<b>2</b>	<b>Thư viện, trung tâm học liệu</b>	<b>1</b>	<b>2.250</b>
<b>3</b>	<b>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</b>	<b>17</b>	<b>648</b>
	<b>Tổng</b>	<b>104</b>	<b>9.613</b>

## 10.2.2. Các thông tin khác

### 10.2.2.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ lĩnh vực/ Ngành đào tạo
1	Phòng Kế toán mô phỏng	Máy tính, máy in, Phần mềm kế toán mô phỏng chiến thuật, phần mềm kế toán Misa, Hệ thống âm thanh ánh sáng, bàn ghế và các trang thiết bị khác	Kinh doanh và quản lý: các ngành Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh
2	Phòng thí nghiệm Hóa	Máy nước cất 1 lần – 2 lần, Máy đo độ PH, Máy li tâm điện, Tủ sấy 0-250 độ, Cân TE, PH cầm tay, Bể điều nhiệt, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy soi UV/Vis, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Máy đo độ dẫn điện, Bàng gỗ, Bàn từ, Hệ thống đèn, Dụng cụ thí nghiệm (Hóa chất, Bếp chung cách thủy, Bếp điện, Chai nhỏ giọt, Cốc thủy tinh, Đồng hồ bấm giây, Đo oxy, Giấy lọc, Hệ thống chung cất, Máy đo khúc xạ, Nhiệt kế, Nồi Inox, Nước cất, Ống đong, Ống nhỏ giọt, Mâm, Khay, Phễu...), Máy vi tính, tủ đựng hóa chất, kệ Inox và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, khoa học tự nhiên, nông lâm nghiệp và thủy sản: các ngành Sư phạm Hóa, Khoa học môi trường, Nuôi trồng thủy sản, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi
3	Phòng thí nghiệm Sinh	Cân phân tích hiện số, Kính hiển vi, Máy nước cất, Máy li tâm, Máy so mẫu, Tủ hút, Tủ Sấy từ, Kính hiển vi sinh học, Dụng cụ thí nghiệm (Benzene, Bếp điện, Bộ đồ mổ, Cân kỹ thuật, Chổi rửa ống nghiệm, Cloroforme, Cồn tuyệt đối, Hóa chất, Lam, Lapabo, Máy đo độ ẩm, Nước	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, khoa học tự nhiên, nông lâm nghiệp và thủy sản: các ngành Sư phạm Sinh, Khoa học môi trường, Nuôi trồng

<b>TT</b>	<b>Tên phòng</b>	<b>Danh mục trang thiết bị chính</b>	<b>Phục vụ lĩnh vực/ Ngành đào tạo</b>
		cát, Khay, Mâm, Bình phun, phễu, ...), Máy vi tính, Tủ lạnh, tủ gỗ, Kệ sắt và một số trang thiết bị khác	thủy sản, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi
4	Phòng thí nghiệm thủy hóa thủy sinh	Cân phân tích, Kính hiển vi, Kính lúp, Máy đếm khuẩn, Máy đo PH, Tủ sấy, Máy lắc trộn, Tủ đựng hóa chất, Bể điều nhiệt, Máy cất nước, Máy ảnh, Máy điện di, Máy đo oxy hòa tan, Máy quang phổ phân tích nước, Buồng đếm phiêu sinh vật, Tủ ẩm, Máy đo bụi không khí, Tủ lạnh, Máy lạnh, Máy vi tính, Dụng cụ thí nghiệm (Kệ đựng hóa chất, khúc xạ kế, máy đo nhiệt độ, máy xây sinh tố, Micropipett, mẫu vật,...) và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, khoa học tự nhiên, nông lâm nghiệp và thủy sản: các ngành Sư phạm Sinh, Khoa học môi trường, Nuôi trồng thủy sản, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi
5	Phòng thí nghiệm vi sinh	Máy lắc trộn mẫu, máy khuấy từ gia nhiệt, máy đo PH, máy đo độ dẫn điện nước, máy li tâm, kính hiển vi, nồi hấp tiệt trùng, tủ ẩm, tủ hút khí độc, tủ sấy, cân điện tử, micropipette, tủ cấy vi sinh, tủ nung, dụng cụ thí nghiệm (Hóa chất, bình, bộ nhuộm Gram, chai chịu nhiệt, cốc thủy tinh, đĩa petri, Falcon, giấy đo, kệ đựng mẫu vật, Lame, lò vi ba, môi trường TCBS, môi trường TSA, nước cất, que cấy, que trải thủy tinh, tinh bột tan,...), tủ lạnh, bàn gỗ, tủ Inox, khay, kệ Inox, tủ nhôm và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, khoa học tự nhiên, nông lâm nghiệp và thủy sản: các ngành Sư phạm Sinh, Khoa học môi trường, Nuôi trồng thủy sản, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi
6	Phòng thí nghiệm vật lý	Bộ thí nghiệm làm quen với các phép đo cơ bản, cân điện tử, đồng hồ vạn năng, bảng chóng lóa, kệ khay, bàn ghế và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, máy tính và công nghệ thông tin: Các ngành Sư phạm Vật lý, Công nghệ thông tin
7	Phòng máy vi tính 1	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, hệ thống mạng, máy chiếu, kho phần mềm, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin: ngành Công nghệ thông tin. Ngoài ra còn có thể phục vụ tất cả các ngành khác
8	Phòng máy vi tính 2	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, hệ thống mạng, máy chiếu, kho phần	Phục vụ lĩnh vực máy tính và công

<b>TT</b>	<b>Tên phòng</b>	<b>Danh mục trang thiết bị chính</b>	<b>Phục vụ lĩnh vực/ Ngành đào tạo</b>
		mềm, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	nghệ thông tin: ngành Công nghệ thông tin. Ngoài ra còn có thể phục vụ tất cả các ngành khác
9	Phòng máy vi tính 3	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, hệ thống mạng, máy chiếu, kho phần mềm, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin: ngành Công nghệ thông tin. Ngoài ra còn có thể phục vụ tất cả các ngành khác
10	Phòng máy vi tính 4	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, hệ thống mạng, máy chiếu, kho phần mềm, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin: ngành Công nghệ thông tin. Ngoài ra còn có thể phục vụ tất cả các ngành khác
11	Phòng máy vi tính 5	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, hệ thống mạng, máy chiếu, kho phần mềm, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin: ngành Công nghệ thông tin. Ngoài ra còn có thể phục vụ tất cả các ngành khác
12	Phòng lắp ráp và cài đặt máy tính	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, kho máy tính dùng để thực hành lắp ráp cài đặt, máy in màu, máy in trắng đen, máy scanner, máy photocopy, các linh kiện (modem, dây cáp mạng,...), hệ thống mạng, kiểm soát cáp mạng, máy chiếu, kho phần mềm, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	Ngành Công nghệ thông tin
13	Phòng học đàn, hát	Đàn phím điện tử, máy tính để bàn, hệ thống mạng, hệ thống âm thanh, microphone, băng đĩa, máy chiếu, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: ngành Giáo dục Mầm non
14	Nhà lưới công nghệ cao	Giếng khoan, hệ thống khung giàn, quạt thông gió, lưới chống côn trùng, lưới cắt nắng, hệ thống tưới, thiết bị châm bón phân, hệ thống cảm biến nhiệt độ, thiết bị theo dõi và điều khiển kiểm soát các yếu tố môi trường	Lĩnh vực nông lâm và thủy sản: ngành Bảo vệ thực vật

<b>TT</b>	<b>Tên phòng</b>	<b>Danh mục trang thiết bị chính</b>	<b>Phục vụ lĩnh vực/ Ngành đào tạo</b>
		tự động và các thiết bị khác	
15	Khu nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao	Hệ thống nuôi dạng bể nổi; Bể nuôi, bể lắng, bể vèo, bể xử lý nước, bể xử lý nước thải, máy cho tôm ăn, hệ thống cung cấp oxy, máy nén khí, các chế phẩm sinh học, hệ thống mái che, các thiết bị quản lý chất lượng nước, nhiệt độ và các thiết bị khác	Lĩnh vực nông lâm và thủy sản: ngành nuôi trồng thủy sản
16	Khu sản xuất giống thủy sản nước ngọt	Hệ thống cấp và thoát nước, bể composte, máy thổi khí, máy bơm chìm, máy bơm lưu lượng, tủ lạnh, kệ khung, đĩa petri, chai lọ thủy tinh và một số thiết bị khác	Lĩnh vực nông lâm và thủy sản: ngành nuôi trồng thủy sản
17	Khu sản xuất giống thủy sản nước lợ mặn	Hệ thống cấp và thoát nước, bể composte, máy thổi khí, máy bơm chìm, máy bơm lưu lượng, tủ lạnh, kệ khung, đĩa petri, chai lọ thủy tinh và một số thiết bị khác	Lĩnh vực nông lâm và thủy sản: ngành nuôi trồng thủy sản
18	Phòng thực tập cây trồng	Cân kỹ thuật, cân sấy ẩm, bể điều nhiệt, máy lắc vòng, kính hiển vi, tủ âm, máy hút chân không, tủ bảo quản mẫu, tủ sinh trưởng cây và các thiết bị khác	Lĩnh vực nông lâm và thủy sản: ngành Bảo vệ thực vật

**10.2.2.2. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện**

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực đào tạo</b>	<b>Số lượng</b>
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10.669
2	Kinh doanh và quản lý	1.166
3	Khoa học tự nhiên	100
4	Máy tính và công nghệ thông tin	980
5	Nhân văn	460

### 10.3. Danh sách giảng viên

#### 10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Hồ Hữu Tường		TS	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non	
2	Nguyễn Thị Minh Trang		ThS (NCS)	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	
3	Hoàng Kim Hồng		ThS	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	
4	Liêu Văn Hiền		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học Âm nhạc	Giáo dục Mầm non	
5	Trịnh Thị Khả Duyên		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc	Giáo dục Mầm non	
6	Phạm Quế Nguyên		ĐH	Sư phạm Âm nhạc	Giáo dục Mầm non	
7	Đào Anh Duy		ThS	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
8	Đoàn Kim Thoa		ĐH	Sư phạm Âm nhạc	Giáo dục Mầm non	
9	Phan Anh Hùng		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non	
10	Phạm Thị Kim Thoa		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non	
11	Lê Kiều Nương		ThS	Văn hóa Việt Nam	Giáo dục Mầm non	
12	Phạm Tiến Công		ThS	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non	
13	Phạm Xuân Lâm		ThS	Địa lý	Giáo dục Mầm non	
14	Hồ Thị Mỹ Ly		ThS	Giáo dục học bậc Tiểu học	Giáo dục Mầm non	
15	Lý Ngọc Bích Vân		ThS	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
16	Tiêu Quỳnh Mai		ThS	Quản lý giáo dục	Giáo dục mầm non	
17	Trần Thị Tường Vi		ThS	Xã hội học	Giáo dục mầm non	

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
18	Lâm Hoàng Mai		ThS	Giáo dục học	Giáo dục mầm non	
19	Nguyễn Thị Huyền Anh		ThS	Quản lý giáo dục	Giáo dục mầm non	
20	Hồ Cẩm Giới		ThS	Quản lý giáo dục	Giáo dục mầm non	
21	Dương Việt Hằng		TS	Khoa học Máy tính (Thạc sĩ Toán Giải tích)		Sư phạm Toán học
22	Ngô Trúc Phương		ThS (NCS)	Toán Giải tích		Sư phạm Toán học
23	Trịnh Khánh Linh		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn Toán		Sư phạm Toán học
24	Nguyễn Thông Minh		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn Toán		Sư phạm Toán học
25	Nguyễn Hữu Tâm		ThS	Toán Đại số & Lý thuyết số		Sư phạm Toán học
26	Nguyễn Khải Hoàn		ThS	Toán học		Sư phạm Toán học
27	Nguyễn Hữu Tâm		ThS	Toán Giải tích		Sư phạm Toán học
28	Huỳnh Xuân Phát		ThS	Toán Đại số		Sư phạm Toán học
29	Nguyễn Minh Tân		TS	Hoá vật liệu		Sư phạm Hóa học
30	Nguyễn Thị Mỹ Phượng		ThS	Hóa học		Sư phạm Hóa học
31	Huỳnh Lâm Thị Ngọc Thảo		ThS	Hoá học		Sư phạm Hóa học
32	Hồ Thị Nguyệt Linh		ThS (NCS)	Hoá hữu cơ		Sư phạm Hóa học
33	Trần Văn Bé		ThS	Hoá hữu cơ		Sư phạm Hóa học
34	Ngô Đức Khánh		TS	Địa lý và Công nghệ		Sư phạm Hóa học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
35	Lê Mỹ Phương		TS	Khoa học sinh học, Nuôi trồng thủy sản		Sư phạm Sinh học
36	Trần Thị Linh Nhâm		TS	Ứng dụng sinh học và công nghệ sinh học		Sư phạm Sinh học
37	Diệp Thị Hồng Phước		ThS	Sinh lý động vật		Sư phạm Sinh học
38	Cao Bích Tuyền		ThS	Sinh học		Sư phạm Sinh học
39	Nguyễn Thị Chúc		ThS	Công nghệ Sinh học		Sư phạm Sinh học
40	Trần Thanh Lâm		ThS (NCS)	Sinh học		Sư phạm Sinh học
41	Lê Thị Ngọc Nga		ThS	Sinh thái học		Sư phạm Sinh học
42	Tiêu Ngọc Xiếu		ThS	Sinh thái học		Sư phạm Sinh học
43	Võ Hoàng Khiêm		TS	Kinh tế		Tài chính – Ngân hàng
44	Trịnh Hoàng Sơn		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
45	Quách Thị Hải Yến		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
46	Lê Hồng Nga		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
47	Nguyễn Thị Phương		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
48	Lê Huỳnh Như		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
49	Đặng Trung Thắng		ThS	Tài chính Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
50	Nguyễn Thị Hằng Nga		ThS	Kinh tế thương mại		Tài chính – Ngân hàng
51	Nguyễn Thành Đạt		ThS	Tài chính – Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
52	Tô Vĩnh Sơn		TS	Kinh tế học QĐ		Kế toán
53	Trần Thị Kim Ngân		ThS	Kế toán		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
54	Trịnh Hữu Lực		ThS (NCS)	Kế toán		Kế toán
55	Nguyễn Thị Diễm Trang		ThS	Kế toán		Kế toán
56	Nguyễn Thị Thu Hậu		ThS	Kế toán		Kế toán
57	Nguyễn Văn Ngoan		ThS	Kế toán		Kế toán
58	Bùi Thị Thu Lan		ThS	Kế toán		Kế toán
59	Tăng Thành Phước		ThS	Kế toán		Kế toán
60	La Thùy Diễm		ThS	Luật Kinh tế		Kế toán
61	Trương Thị Bé		ThS	Kinh tế Nông nghiệp		Kế toán
62	Trần Nhật Bằng		ThS	Kinh tế Nông nghiệp		Kế toán
63	Dương Thế Lân		ThS	Kinh tế phát triển		Kế toán
64	Nguyễn Lê Lý		ThS (NCS)	Luật kinh tế		Kế toán
65	Thi Thị Mỹ Duyên		ThS	Quản lý kinh doanh		Kế toán
66	Sơn Thanh Thoảng		ThS	Kinh tế chính trị		Kế toán
67	Lương Hồng Á		ThS	Luật Hình sự		Kế toán
68	Phan Văn Đán		TS	Kinh doanh và quản lý		Quản trị kinh doanh
69	Hồ Ngọc Thảo Trang		TS	Kinh tế tài chính – Đầu tư		Quản trị kinh doanh
70	Nguyễn Thị Bích Ngân		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
71	Bùi Thị Hiền		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
72	Phạm Mỹ Phương		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh



STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
73	Phạm Thị Kim Loan		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
74	Võ Thị Phương Hồng Hợp		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
75	Nguyễn Thúy Anh		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
76	Lê Thanh Tùng		ThS (NCS)	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
77	Trương Thị Xuân Thảo		ThS (NCS)	Quản trị kinh doanh quốc tế		Quản trị kinh doanh
78	Nguyễn Hải Tuấn		ThS (NCS)	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
79	Lê Thị Thêm		ThS	Luật kinh tế		Quản trị kinh doanh
80	Nguyễn Thị Kim Xuân		TS	Quản lý Môi trường		Khoa học môi trường
81	Lê Văn Mười		ThS (NCS)	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
82	Phạm Giang Nam		ThS	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
83	Lâm Quốc Huy		ThS	Công nghệ môi trường		Khoa học môi trường
84	Phạm Trần Thùy Linh		ThS	Sử dụng & bảo vệ Tài nguyên môi trường		Khoa học môi trường
85	Phạm Đình Trí		ThS	Vật lý		Khoa học môi trường
86	Ngô Đức Lưu		TS	Khoa học Máy tính		Công nghệ thông tin
87	Triệu Yến Yến		ThS	Quản lý Khoa học & Công nghệ		Công nghệ thông tin
88	Huỳnh Huy Tuấn		ThS	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
89	Trần Phước Nghĩa		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
90	Lê Quốc Bảo		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
91	Trần Thị Ngọc Thảo		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
92	Võ Ngọc Lợi		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
93	Huỳnh Thị Mỹ Trâm		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
94	Hà Thị Phương Anh		ThS	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
95	Tô Khánh Toàn		ThS	Khai thác tri thức từ dữ liệu		Công nghệ thông tin
96	Trần Khánh Luân		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
97	Triệu Vĩnh Viêm		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
98	Nguyễn Văn Trọng		ThS	Khai thác dữ liệu & Quản lý tri thức		Công nghệ thông tin
99	Nguyễn Hoàng Hôn		ThS	Khai thác dữ liệu & Quản lý tri thức		Công nghệ thông tin
100	Tiền Hải Lý		TS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
101	Trần Thị Bé		TS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
102	Lâm Tâm Nguyên		TS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
103	Lê Hoàng Vũ		ThS (NCS)	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
104	Dương Hải Toàn		ThS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
105	Trần Thị Bích Như		ThS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
106	Nguyễn Thị Hồng Vân		ThS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
107	Trần Ngọc Hạnh		ThS	Công nghệ môi trường		Nuôi trồng thủy sản
108	Mai Hòa An		ThS	Kinh tế Nông nghiệp		Nuôi trồng thủy sản

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
109	Nguyễn Văn Khởi		ThS	Vật lý kỹ thuật		Nuôi trồng thủy sản
110	Đào Thị Thu		ThS (NCS)	Giáo dục học		Nuôi trồng thủy sản
111	Trương Xuân Hạnh		ThS	Hệ thống thông tin		Nuôi trồng thủy sản
112	Hoàng Ngọc Hiền		ThS	Khai thác kiến thức trong dữ liệu		Nuôi trồng thủy sản
113	Nguyễn Thị Kiều		TS	Khoa học cây trồng		Bảo vệ thực vật
114	Dương Thị Bích Huyền		ThS	Khoa học đất		Bảo vệ thực vật
115	Trần Thị Mil		ThS (NCS)	Trồng trọt		Bảo vệ thực vật
116	Phạm Thị Thắm		ThS	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
117	Đặng Nguyệt Quế		ThS	Trồng trọt		Bảo vệ thực vật
118	Dương Văn Trọng		ThS	Vật lý lượng tử & Vật lý toán		Bảo vệ thực vật
119	Mai Như Phương		ThS	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
120	Nguyễn Văn Tuấn		TS	Kinh tế nông nghiệp		Chăn nuôi
121	Nguyễn Thanh Thư		ThS	Thú y		Chăn nuôi
122	Nguyễn Tiến Sĩ		ThS	Thú y		Chăn nuôi
123	Mai Thị Ngọc Hương		ThS	Chăn nuôi		Chăn nuôi
124	Hồ Thúy Hằng		ThS	Chăn nuôi		Chăn nuôi
125	Trần Hồng Định		TS	Chăn nuôi		Chăn nuôi
126	Nguyễn Văn Hội		ThS	Vật lý kỹ thuật		Chăn nuôi

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
127	Vưu Nguyễn Thanh Tuyền		ThS	Địa lý học		Chăn nuôi
128	Nguyễn Phước Hoàng		TS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Văn – Tiếng Việt		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
129	Trương Thu Trang		TS	Văn hóa học		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
130	Phan Thảo Ly		TS	Việt Nam học		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
131	Phạm Thị Lương		TS	Lý luận văn học		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
132	Phan Việt Đua		ThS (NCS)	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
133	Lê Thị Kim Ngoan		ThS	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
134	Võ Thị Diễm Phương		ThS	Ngữ văn		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
135	Trần Thị Mỹ Tiên		ThS (NCS)	Văn hóa Việt Nam		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
136	Nguyễn Phước Hưng		ThS	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
137	Nguyễn Châu Hận		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Văn – Tiếng Việt		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
138	Lưu Thị Liên		ThS	Việt Nam học		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
139	Lữ Thị Thùy Vân		ThS	Văn hóa Việt Nam		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
140	Hứa Bích Thủy		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Văn – Tiếng Việt		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
141	Đỗ Thị Liên		ThS (NCS)	Văn hóa Việt Nam		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
142	Dương Minh Ngọc		ThS	Văn học nước ngoài		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
143	Trịnh Minh Hiếu		ThS	Lịch Sử Việt Nam		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
144	Nguyễn Thị Ánh Đào		ThS (NCS)	Lý luận & Phương pháp dạy học Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
145	Nguyễn Ái Hoàng Châu		ThS	Anh văn		Ngôn ngữ Anh
146	Dương Thế Bảo		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
147	Võ Thị Ngọc Huyền		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
148	Huỳnh Thị Út		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
149	Nguyễn Trúc An		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
150	Phạm Thanh Loan		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
151	Nguyễn Thanh Tòng		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Anh
152	Liên Trọng Nghĩa		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
153	Nguyễn Thị Sang		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
154	Ngô Ngọc Thảo		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
155	Lê Minh Thoại		ThS	Pháp văn		Ngôn ngữ Anh
156	Tạ Thị Kim Oanh		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
157	Trương Thị Như Ý		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
158	Sầm Ngọc Khả Tú		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
159	Nguyễn Văn Út		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
160	Nguyễn Hiếu Trung		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>					<b>20</b>	<b>140</b>

**10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Phan Hồng Thái	Nghỉ hưu		TS	Nông nghiệp		Nuôi trồng thủy sản
2	Đỗ Xuân Khoa	Nghỉ hưu	PGS	TS	Nông nghiệp		Nuôi trồng thủy sản
3	Tô Việt Thu	BTC Tỉnh Ủy Tỉnh Bạc Liêu		ThS (NCS)	KHXH và NV-NN Anh		Ngôn ngữ Anh
4	Thái Công Dân	Trường Đại học Cần Thơ		TS	Quản lý giáo dục (Chương trình Tiếng Anh)		Ngôn ngữ Anh
5	Hồng Lư Chí Toàn	Trường Đại học Cần Thơ		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
6	Hứa Phú Sĩ	Trường Đại học Cần Thơ		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
7	Lý Hồng Thái	Trường Đại học Cần Thơ		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
8	Hồ Văn Thệ	Viện Hải dương học Nha Trang		TS	Nông nghiệp		Nuôi trồng thủy sản
9	Nguyễn Thị Lâm Anh	Báo Bạc Liêu		ThS	Báo chí học		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
10	Phạm Minh Kết	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu		ThS	Kế toán		Kế toán
11	Trần Văn Tạo	Nghỉ hưu		TS	Luật		Kế toán
12	Võ Tấn Liêm	Trường Đại học Văn Hiến		ThS	Kế toán		Kế toán
13	Vũ Ngọc Út	Trường Đại học Cần Thơ	GS	TS	Nông nghiệp		Nuôi trồng thủy sản
14	Trần Thị Tâm	Trường Mầm non tư thục Tâm Nhi		ĐH	Tâm lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
15	Lê Kim Tường	Nghỉ hưu		ĐH	Kỹ thuật nữ công	Giáo dục Mầm non	
16	Ninh Thị Thùy Dương	Nghỉ hưu		ĐH	Sư phạm Mầm non	Giáo dục Mầm non	
<b>Tổng số giảng viên thỉnh giảng</b>						<b>3</b>	<b>13</b>

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/wp-content/uploads/2022/06/Cac-dieu-kien-dam-bao-chat-luong.pdf>

**11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử:**

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/wp-content/uploads/2022/07/DBL-Truong-Dai-hoc-Bac-Lieu-De-an-TS-nam-2022.pdf>

## II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

### 1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

#### 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

Đối tượng dự tuyển theo quy định này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của đề án tuyển sinh này;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

#### 1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho tất cả các ngành/ nhóm ngành, lĩnh vực đào tạo quy định trong đề án này.

#### 1.3. Phương thức tuyển sinh

Trường thực hiện xét tuyển sinh theo 5 phương thức sau:

- **Phương thức 1:** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (xét 45% chỉ tiêu của ngành).

- **Phương thức 2:** Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ), xét 50% chỉ tiêu của ngành:

Sử dụng tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển, cụ thể thí sinh có 2 tùy chọn như sau:

+ Tùy chọn 1: Các môn theo tổ hợp xét tuyển lấy trung bình 03 học kỳ (học kỳ 1, 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12).

+ Tùy chọn 2: Các môn theo tổ hợp xét tuyển lấy trung bình 02 học kỳ (học kỳ 1, 2 lớp 12).

- **Phương thức 3:** Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức để xét tuyển (xét 5% chỉ tiêu của ngành).

- **Phương thức 4** (chỉ dành riêng đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng): Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (xét 50% chỉ tiêu của ngành).

- **Phương thức 5** (chỉ dành riêng đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng): Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (xét 50% chỉ tiêu của ngành).

\* **Lưu ý:** Đối với phương thức 4 và phương thức 5, thí sinh phải đăng ký dự thi môn năng khiếu theo kế hoạch của trường trước khi tiến hành các bước đăng ký nguyện vọng xét tuyển sinh trên hệ thống phần mềm thi tốt nghiệp THPT của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung công bố hàng năm.



#### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	50	M00							
				406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu	50	M00							
2	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	A00		A16		B00		D07	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	15	A00		B00		D07			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	1	NL1							
3	Đại học	7140212	Sư phạm Hóa học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	A00		A16		B00		D07	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	15	A00		B00		D07			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	1	NL1							
4	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	A02		A16		B00		B08	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	15	A02		B00		B08			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	1	NL1							
5	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	27	A00		A01		D01		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	30	A00		A01		D01			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	NL1							
6	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	27	A00		A01		D01		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	30	A00		A01		D01			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	NL1							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
7	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00		A01		D01		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	50	A00		A01		D01			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	5	NL1							
8	Đại học	7440301	Khoa học môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00		B00		D07		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	25	A00		B00		D07			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	2	NL1							
9	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00		A01		D07		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	50	A00		A01		D07			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	5	NL1							
10	Đại học	7620105	Chăn nuôi	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00		B00		D07		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	25	A00		B00		D07			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	2	NL1							
11	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00		B00		D07		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	25	A00		B00		D07			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	2	NL1							
12	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00		B00		D07		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	50	A00		B00		D07			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	5	NL1							
13	Đại	7220101	Tiếng Việt và Văn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	C00		C03		D01		D78	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	học		hóa Việt Nam	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	40	C00		C03		D01			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	4	NL1							
14	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	D01		D09		D14		D78	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	40	D01		D09		D14			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	4	NL1							
			<b>Tổng chỉ tiêu</b>			<b>920</b>								

## 1.5. Ngưỡng đầu vào

### - Đối với phương thức 1 (Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT):

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học (Sư phạm Toán học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học): Căn cứ theo ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hàng năm.

+ Đối với các ngành đào tạo đại học khác (không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên): Trường xác định ngưỡng đầu vào áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo đại học và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường (*xem tại địa chỉ: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>*).

### - Đối với phương thức 2 (Xét kết quả học tập cấp THPT):

+ Đối với các ngành đào tạo đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên (Sư phạm Toán học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học): Tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên (hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên); Tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 24,0 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách).

+ Đối với các ngành đào tạo đại học khác (không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên): Tốt nghiệp THPT và tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 18,0 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách) áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo đại học.

- **Đối với phương thức 3 (Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức):** Tốt nghiệp THPT và tổng điểm bài thi đánh giá năng lực từ 500 điểm trở lên đối với các ngành đào tạo đại học.

- **Đối với phương thức 4 (Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển):** Căn cứ theo ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hàng năm.

- **Đối với phương thức 5 (Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển):** Tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên (hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên); Tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 19,5 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách); Điểm thi năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

Trường xác định và công bố ngưỡng đầu vào cho các ngành, nhóm ngành và phương thức tuyển sinh trước thời gian kết thúc đăng ký dự tuyển ít nhất 10 ngày.

## 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

### 1.6.1 Tên trường, mã trường, mã phương thức xét tuyển

- Tên trường: Trường Đại học Bạc Liêu
- Mã trường: DBL
- Mã phương thức xét tuyển:

STT	Tên phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Ghi chú
1	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	
2	Xét kết quả học tập cấp THPT	200	
3	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức	402	Không áp dụng đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng
4	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	405	Chỉ áp dụng cho ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng
5	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	406	

### 1.6.2. Ngành tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển năm 2022

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	50	M00
				Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	50	M00
2	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	Xét kết quả thi TN THPT	14	A00, A16, B00, D07
				Xét kết quả học tập cấp THPT	15	A00, B00, D07
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	1	NL1
3	Đại học	7140212	Sư phạm Hóa học	Xét kết quả thi TN THPT	14	A00, A16, B00, D07
				Xét kết quả học tập cấp THPT	15	A00, B00, D07
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	1	NL1
4	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	Xét kết quả thi TN THPT	14	A02, A16, B00, B08
				Xét kết quả học tập cấp THPT	15	A02, B00, B08

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	1	NL1
5	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi TN THPT	27	A00, A01, D01, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	30	A00, A01, D01
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	NL1
6	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét kết quả thi TN THPT	27	A00, A01, D01, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	30	A00, A01, D01
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	NL1
7	Đại học	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi TN THPT	45	A00, A01, D01, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	50	A00, A01, D01
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	5	NL1
8	Đại học	7440301	Khoa học môi trường	Xét kết quả thi TN THPT	23	A00, B00, D07, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	25	A00, B00, D07
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	2	NL1
9	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin, có 2 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm và Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi TN THPT	45	A00, A01, D07, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	50	A00, A01, D07
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	5	NL1
10	Đại học	7620105	Chăn nuôi	Xét kết quả thi TN THPT	23	A00, B00, D07, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	25	A00, B00, D07
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	2	NL1
11	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét kết quả thi TN THPT	23	A00, B00, D07, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	25	A00, B00, D07
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	2	NL1
12	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản, có 2 chuyên ngành: Nuôi tôm công nghệ cao và Nuôi trồng	Xét kết quả thi TN THPT	45	A00, B00, D07, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	50	A00, B00, D07

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển
			<i>thủy sản</i>	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	5	NL1
13	Đại học	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam, có 2 chuyên ngành: Văn hóa du lịch, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	Xét kết quả thi TN THPT	36	C00, C03, D01, D78
				Xét kết quả học tập cấp THPT	40	C00, C03, D01
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	4	NL1
14	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi TN THPT	36	D01, D09, D14, D78
				Xét kết quả học tập cấp THPT	40	D01, D09, D14
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	4	NL1
			<b>Tổng chỉ tiêu</b>		<b>920</b>	

### 1.6.3. Tổ chức xét tuyển sớm

- Xét tuyển sớm đối với phương thức xét kết quả học tập cấp THPT, phương thức kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển và phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. Thí sinh nộp hồ sơ bằng một trong ba hình thức được quy định tại mục 1.7.2 của đề án này.

- Sau khi thí sinh dự tuyển được trường công bố đủ điều kiện trúng tuyển theo kế hoạch xét tuyển sớm sau đó phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng này trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đợt xét tuyển 1 (kể cả thí sinh tự do tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về trước). Đối với thí sinh tự do tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về trước, nếu không có đăng ký dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm tuyển sinh (năm 2022) ngoài việc nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm về trường theo các hình thức nêu trên thì cần phải đến các điểm tiếp nhận hồ sơ (được quy định bởi Sở Giáo dục và Đào tạo, thí sinh liên hệ với Trường THPT hoặc các Trung tâm Giáo dục thường xuyên,...) gần nhất để được hướng dẫn và cấp tài khoản đăng nhập hệ thống phần mềm quản lý thi tốt nghiệp THPT của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>.

- Khi đến thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển sinh (sẽ có kế hoạch thông báo đến thí sinh cụ thể các mốc thời gian) thì tất cả các thí sinh, đối với tất cả các phương thức xét tuyển và đối với tất cả các ngành tuyển sinh đều phải thực hiện các bước đăng ký lựa chọn nguyện vọng đăng ký xét tuyển sinh trên hệ thống theo địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>.

### 1.6.4. Tổ chức thi môn năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng

- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non ngoài việc đăng ký nguyện vọng ngành này trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì cần phải đăng ký dự thi môn năng khiếu.

- Trường tổ chức thi Năng khiếu (Đọc, kể chuyện và Hát) ngành cao đẳng Giáo dục Mầm non vào ngày **16/7/2022**, kế hoạch thi cụ thể được công bố trên trang thông tin điện tử của trường (xem tại địa chỉ <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>).

#### **1.6.5. Quy ước tổ hợp môn xét tuyển**

Theo quy ước chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tổ hợp môn xét tuyển đặc thù do trường quy ước. Trường thực hiện xét tuyển các tổ hợp môn phù hợp với các ngành tuyển sinh của trường, cụ thể như sau:

A00: Toán, Lý, Hoá; A01: Toán, Lý, Tiếng Anh; A02: Toán, Lý, Sinh; A16: Toán, KHTN, Văn; B00: Toán, Hoá, Sinh; B08: Toán, Sinh, T. Anh; C00: Văn, Sử, Địa; C03: Văn, Toán, Sử; D01: Văn, Toán, T.Anh; D07: Toán, Hoá, T. Anh; D09: Toán, Sử, T.Anh; D14: Văn, Sử, T.Anh; D78: Văn, KHXH, T.Anh; D90: Toán, KHTN, T.Anh; M00: Văn, Toán, Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát), NL1 (Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh).

#### **1.6.6. Quy định về chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp**

Trường thực hiện xét tuyển theo mức điểm hoặc theo chỉ tiêu: Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bình đẳng với nhau, không chênh lệch.

#### **1.6.7. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển**

Đối với ngành cao đẳng Giáo dục Mầm non điểm thi môn năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (điểm thi môn năng khiếu dưới 5,0 xem như điểm liệt).



## 1.7. Tổ chức tuyển sinh

### 1.7.1. Thời gian đăng ký dự tuyển

#### - Xét tuyển sớm:

+ Nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển từ tháng 05/2022 cho đến khi hết thời gian đăng ký theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hàng năm, năm 2022 hạn cuối nhận hồ sơ dự tuyển là ngày 15/07/2022.

+ Thí sinh dự tuyển được trường công bố đủ điều kiện trúng tuyển theo kế hoạch xét tuyển sớm sau đó phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng này trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đợt xét tuyển 1.

- **Xét tuyển sinh đợt 1:** Đối với tất cả các phương thức xét tuyển, thí sinh đăng ký dự tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hàng năm bắt đầu sau kỳ thi tốt nghiệp THPT.

- **Xét tuyển sinh các đợt bổ sung:** Đối với tất cả các phương thức, tùy theo tình hình thực tế mà nhà trường có kế hoạch xét tuyển cho các đợt bổ sung theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hàng năm, thời gian dự kiến sau khi kết thúc xét tuyển sinh đợt 1.

### 1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển

STT	Đợt xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Hình thức nhận hồ sơ
1	Xét tuyển sớm	<ul style="list-style-type: none"><li>- Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ)</li><li>- Xét kết quả học tập cấp THPT kết hợp thi môn năng khiếu</li><li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực để xét tuyển</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hình thức 1: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Bạc Liêu, số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Số điện thoại liên hệ: 0291.3.821 107.</li><li>- Hình thức 2: Nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến theo địa chỉ: <a href="https://tuyensinh.blu.edu.vn/">https://tuyensinh.blu.edu.vn/</a></li><li>- Hình thức 3: Nộp hồ sơ qua hộp thư điện tử: <a href="mailto:tuyensinh@blu.edu.vn">tuyensinh@blu.edu.vn</a></li></ul> <p><b>Lưu ý: Đối với xét tuyển sớm, ngoài việc phải nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển theo một trong các hình thức trên thí sinh cần phải đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung được công bố hàng năm (kể cả thí sinh tự do tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về trước).</b></p>
2	Đợt xét tuyển 1	Tất cả các phương thức xét tuyển	Thí sinh đăng ký dự tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Các đợt xét	Tất cả các phương thức xét tuyển	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hình thức 1: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng</li></ul>

STT	Đợt xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Hình thức nhận hồ sơ
	tuyển bổ sung		Đào tạo - Trường Đại học Bạc Liêu, số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Số điện thoại liên hệ: 0291.3.821 107. - Hình thức 2: Nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến theo địa chỉ: <a href="https://tuyensinh.blu.edu.vn/">https://tuyensinh.blu.edu.vn/</a> - Hình thức 3: Nộp hồ sơ qua hộp thư điện tử: <a href="mailto:tuyensinh@blu.edu.vn">tuyensinh@blu.edu.vn</a>

### 1.8. Chính sách ưu tiên

Tổ chức tuyển thẳng; các chính sách ưu tiên trong xét tuyển được thực hiện theo “*Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non*” ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/1 nguyện vọng đối với tất cả các phương thức xét tuyển và các đợt xét tuyển sinh năm 2022.

- Lệ phí thi môn năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng: 300.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự tuyển.

### 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường thực hiện thu học phí sinh viên căn cứ theo các văn bản sau đây:

- Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

*Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên*

STT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Năm học				
		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: Sư phạm Toán học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Giáo dục Mầm non	980	1.250	1.410	1.590	1.790
2	Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán	980	1.250	1.410	1.590	1.790

STT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Năm học				
		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
3	Khoa học tự nhiên: Khoa học môi trường	1.170	1.350	1.520	1.710	1.930
4	Máy tính và công nghệ thông tin: Công nghệ thông tin	1.170	1.450	1.640	1.850	2.090
5	Nông lâm nghiệp và thủy sản: Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Nuôi trồng thủy sản	1.170	1.450	1.640	1.850	2.090
6	Nhân văn: Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	980	1.200	1.500	1.690	1.910

Khi các văn bản trên hết hiệu lực Trường sẽ áp dụng mức thu học phí theo quy định.

### 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung năm 2022

STT	Đợt bổ sung	Thời gian dự kiến
1	Tuyển sinh bổ sung đợt 1	Từ ngày 01/10/2022 đến 10/10/2022
2	Tuyển sinh bổ sung đợt 2	Từ ngày 11/10/2022 đến 20/10/2022
3	Tuyển sinh bổ sung đợt 3	Từ ngày 21/10/2022 đến 30/10/2022

### 1.12. Việc trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường Đại học Bạc Liêu cam kết giải quyết khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro căn cứ trên các quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Đảm bảo công bằng đối với thí sinh về cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng, tin cậy, nhất quán và kịp thời để có quyết định phù hợp và chuẩn bị tốt nhất cho việc tham gia tuyển sinh;

- Đảm bảo không thí sinh nào bị mất cơ hội dự tuyển do những quy định không liên quan tới trình độ, năng lực; hoặc do quy trình tuyển sinh gây phiền hà, tốn kém;

- Thí sinh được đánh giá năng lực khách quan, công bằng và tin cậy về khả năng học tập và triển vọng thành công, đáp ứng yêu cầu của chương trình và ngành đào tạo;

- Thí sinh được tạo cơ hội trúng tuyển cao nhất và quyền xác định nguyện vọng ưu tiên trong số những chương trình, ngành đào tạo đủ điều kiện trúng tuyển.

### 1.13. Tài chính

#### 1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 47 tỷ đồng, trong đó:

- + Từ ngân sách Nhà nước: 24 tỷ đồng

- + Nguồn thu khác (Học phí đại học, cao đẳng chính quy, đại học liên thông, dịch vụ): 23 tỷ đồng.

#### 1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

Tổng chi phí trung bình 1 sinh viên/năm (2021): 22,8 triệu đồng.

## 1.14. Các nội dung khác

### 1.14.1. Hướng dẫn đăng ký xét tuyển sớm

- Đăng ký xét tuyển sớm áp dụng cho tất cả các phương thức xét tuyển của trường trừ phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và phương thức kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.

- Thí sinh dự tuyển theo kế hoạch xét tuyển sớm sau đó phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nếu thí sinh muốn học ngành đã được trường công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển theo kế hoạch xét tuyển sớm thì phải lựa chọn ngành này tương ứng ở nguyện vọng 1 (nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất) khi đăng ký dự tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường hợp thí sinh không đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành đào tạo theo nguyện vọng theo kế hoạch xét tuyển sớm, thí sinh vẫn có thể tiếp tục đăng ký ngành đào tạo đó theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT của trường trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các bước đăng ký dự tuyển theo kế hoạch xét tuyển sớm:

+ Bước 1: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển bằng một trong các hình thức nhận hồ sơ nêu trên;

+ Bước 2 (thực hiện theo kế hoạch chung toàn quốc, nhà trường sẽ thông báo đến thí sinh kế hoạch này qua các kênh truyền thông): Khi được công bố đủ điều kiện trúng tuyển thí sinh đăng nhập vào cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đăng ký dự tuyển và lựa chọn nguyện vọng xét tuyển (tài khoản và mật khẩu được cấp bởi điểm tiếp nhận hồ sơ do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định).

Ví dụ thí sinh đã được công nhận đủ điều kiện trúng tuyển:

+ Ngành: Quản trị kinh doanh

+ Mã ngành (mã tuyển sinh): 7340101

+ Phương thức xét tuyển: xét kết quả học tập cấp THPT (mã phương thức: 200)

+ Tổ hợp xét tuyển: A00 (Toán, Lý, Hóa)

Bên cạnh đó thí sinh muốn mở rộng thêm cơ hội trúng tuyển ở nguyện vọng khác, ví dụ đăng ký thêm ngành Công nghệ thông tin (mã ngành 7480201) phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức: 100), tổ hợp D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) chẳng hạn, thì sau khi đăng nhập hệ thống thành công thí sinh sẽ lựa chọn nguyện vọng đăng ký dự tuyển như mô tả sau:

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
1	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	A00	Toán, Lý, Hóa
2	DBL	Trường	7480201	Công nghệ	100	Xét kết	D07	Toán,

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
		Đại học Bạc Liêu		thông tin		quả thi tốt nghiệp THPT		Hóa, Tiếng Anh
3	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	...	...	...	...	...	...
4	XYZ	Trường Đại học XYZ	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...

Trường hợp nêu như thí sinh đã được công nhận đủ điều kiện trúng tuyển theo kế hoạch xét tuyển sớm ngành này rồi nhưng muốn mở rộng thêm cơ hội trúng tuyển thì thí sinh đặt thứ tự nguyện vọng của ngành này ở sau thứ tự nguyện vọng 1. Theo ví dụ trên, thí sinh đã được công nhận trúng tuyển sớm ngành Quản trị kinh doanh, nhưng nếu xác định lại muốn học ngành Công nghệ thông tin hơn thì đặt ngành Công nghệ thông tin ở thứ tự nguyện vọng 1, cụ thể:

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
1	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh
2	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	A00	Toán, Lý, Hóa
3	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	...	...	...	...	...	...
4	XYZ	Trường Đại học XYZ	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Ghi chú:** Trường sẽ có kế hoạch hướng dẫn chi tiết và các mốc thời gian cụ thể để thí sinh tiến hành bước thực hiện trên hệ thống phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh theo dõi các thông báo, kế hoạch này tại địa <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>

### 1.14.2. Hướng dẫn đăng ký dự tuyển đợt xét tuyển 1 theo kế hoạch chung

**Đối với tất cả các ngành, các phương thức tuyển sinh, tất cả các thí sinh đều phải tham gia các bước đăng ký nguyện vọng xét tuyển sinh trên hệ thống phần mềm thi tốt nghiệp THPT của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>** (các mốc thời gian sẽ được thông báo đến thí sinh theo kế hoạch hàng năm).

Sau đây là mô tả thí sinh đăng ký dự tuyển nguyện vọng vào Trường Đại học Bạc Liêu và vào trường đại học khác. Thí sinh lưu ý, thứ tự nguyện vọng 1 là nguyện vọng ưu tiên cao nhất.

Ví dụ nguyện vọng 1, 2, 3, 4, 5 và 6 vào Trường Đại học Bạc Liêu lần lượt là các ngành như sau:

+ Ngành Công nghệ thông tin (mã ngành 7480201), phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức 100), tổ hợp A00 (Toán, Lý, Hóa)

+ Ngành Nuôi trồng thủy sản (mã ngành 7620301), phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (mã phương thức 200), tổ hợp B00 (Toán, Hóa, Sinh)

+ Ngành Quản trị kinh doanh (mã ngành 7340101), phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (mã phương thức 200), tổ hợp A00 (Toán, Lý, Hóa)

+ Ngành Kế toán (mã ngành 7340301), phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (mã phương thức 200), tổ hợp D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)

+ Ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (mã ngành 7220101), phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức 100), tổ hợp C00 (Văn, Sử, Địa)

+ Ngành Bảo vệ thực vật (mã ngành), phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (mã phương thức 402), tổ hợp NL1 (Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)

Và nguyện vọng 7; 8 lần lượt vào Trường Đại học ABC, ngành Quản trị kinh doanh (ví dụ mã ngành: QTKD), phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (ví dụ mã phương thức: XDT), tổ hợp A01; vào Trường Đại học XYZ, ngành Sư phạm Toán học (ví dụ mã ngành: SPT1), phương thức xét học bạ (ví dụ mã phương thức: XHB), tổ hợp A00 (Toán, Lý, Hóa). Sau khi đăng nhập hệ thống thành công thí sinh sẽ lựa chọn nguyện vọng đăng ký dự tuyển như mô tả sau:

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
1	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00	Toán, Lý, Hóa
2	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	B00	Toán, Hóa, Sinh
3	DBL	Trường Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học	A00	Toán, Lý,

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
		Bạc Liêu				tập cấp THPT		Hóa
4	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	D01	Văn, Toán, Tiếng Anh
5	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	C00	Văn, Sử, Địa
6	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7620112	Bảo vệ thực vật	402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	NL1	Bài thi ĐGNL
7	ABC	Trường Đại học ABC	QTKD	Quản trị kinh doanh	XDT	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
8	XYZ	Trường Đại học XYZ	SPT1	Sư phạm Toán học	XHB	Xét kết quả học tập cấp THPT	A00	Toán, Lý, Hóa
9	...	...	...	...	...	...	...	...
10	...	...	...	...	...	...	...	...

**Ghi chú:** Trường sẽ có kế hoạch hướng dẫn chi tiết và các mốc thời gian cụ thể để thí sinh tiến hành bước thực hiện trên hệ thống phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh theo dõi các thông báo, kế hoạch này tại địa <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>

### 1.15. Xác nhận nhập học

Thí sinh được nhà trường thông báo công nhận trúng tuyển chính thức phải thực hiện thao tác xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống (theo kế hoạch chung do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định) với tài khoản và mật khẩu được cung cấp bởi điểm tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; thời gian xác nhận nhập học cụ thể nhà trường sẽ có kế hoạch đồng thời công bố công khai trên trang thông tin điện tử (*xem tại địa chỉ: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>*) và các kênh truyền thông khác của trường. Ngoài ra nhà trường sẽ hỗ trợ thí sinh làm thủ tục xác nhận nhập học (nếu cần thiết).

### 1.16. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển

- Địa chỉ Website hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>
- Số điện thoại hỗ trợ giải đáp thắc mắc: 0291.3.821 107
- Email: [tuyensinh@blu.edu.vn](mailto:tuyensinh@blu.edu.vn)
- Thông tin trực hỗ trợ giải đáp thắc mắc:

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Điện thoại</b>	<b>Email</b>
1	Đinh Thị Huyền Cầm	Chuyên viên	0918 954 518	dthcam@blu.edu.vn
2	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Chuyên viên	0917 464 119	ntatuyet@blu.edu.vn
3	Nguyễn Thị Tường Vi	Chuyên viên	0918 023 344	tvtvi@blu.edu.vn



## **II. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/wp-content/uploads/2022/06/Tuyen-sinh-dao-tao-vua-hoc-vua-lam.pdf>

### **1. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

#### **1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

#### **1.2. Phạm vi tuyển sinh**

Tuyển sinh hình thức đào tạo vừa học vừa làm áp dụng cho tất cả các ngành/nhóm ngành, lĩnh vực đào tạo quy định trong đề án này.

#### **1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển**

- Phương thức 1 (Xét 20% chỉ tiêu ngành): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- Phương thức 2 (Xét 80% chỉ tiêu ngành): Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ), các môn trong tổ hợp môn xét tuyển lấy trung bình cộng 02 học kỳ (học kỳ 1, 2 của lớp 12).

#### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7480201LC	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	16				
2	Đại học	7340101LC	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	2	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	10				
3	Đại học	Từ CD lên ĐH: 7340301LC, từ TC lên ĐH: 7340301LT	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	16				
4	Đại học	7340201LC	Tài chính – Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	2	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	10				
5	Đại học	7220101LC	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	3	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	13				
6	Đại học	Từ CD lên ĐH: 7620301LC, từ TC lên ĐH: 7620301LT	Nuôi trồng thủy sản	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	16				
7	Đại học	7620105LC	Chăn nuôi	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	2	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	8				
8	Đại học	7620112LC	Bảo vệ thực vật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	2	18/2017/	31/05/2017	Chính phủ	2022

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	8	QĐ-TTg			
9	Đại học	7220201LC	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	3	18/2017/ QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	13				
10	Đại học	7440301LC	Khoa học môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	2	18/2017/ QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	8				
			<b>Tổng chỉ tiêu</b>			<b>146</b>				

### 1.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với phương thức 1 (xét kết quả thi tốt nghiệp THPT): Tổng điểm thi 3 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 12,0 điểm trở lên.

- Đối với phương thức 2 (xét kết quả học tập cấp THPT): Tổng điểm 3 môn học theo tổ hợp xét tuyển từ 15,0 điểm trở lên.

### 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

#### 1.6.1 Tên trường, mã trường, mã phương thức xét tuyển

- Tên trường: Trường Đại học Bạc Liêu
- Mã trường: DBL
- Mã phương thức xét tuyển:

STT	Tên phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển
1	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100
2	Xét kết quả học tập cấp THPT	200

#### 1.6.2. Ngành đào tạo liên thông theo hình thức vừa học vừa làm

TT	Tên ngành	Hình thức đào tạo	Thời gian đào tạo	Thời gian học
1	Kế toán	Liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học	Từ trung cấp lên đại học: 3 năm, từ cao đẳng lên đại học: 2 năm	Thứ 7, chủ nhật hàng tuần
2	Công nghệ thông tin	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
3	Nuôi trồng thủy sản	Liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học	Từ trung cấp lên đại học: 3 năm, từ cao đẳng lên đại học: 2 năm	
4	Quản trị kinh doanh	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
5	Tài chính – Ngân hàng	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
6	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
7	Chăn nuôi	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
8	Bảo vệ thực vật	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
9	Ngôn ngữ Anh	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
10	Khoa học môi trường	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	

### 1.6.3. Ngành tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển năm 2022

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn
1	7480201LC	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi TN THPT	4	A00, A01, D07, D90
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT	16	A00, A01, D07
2	7340101LC	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi TN THPT	2	A00, A01, D01, D90
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT	10	A00, A01, D01
3	Từ CĐ lên ĐH: 7340301LC, từ TC lên ĐH: 7340301LT	Kế toán	100	Xét kết quả thi TN THPT	4	A00, A01, D01, D90
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT	16	A00, A01, D01
4	7340201LC	Tài chính – Ngân hàng	100	Xét kết quả thi TN THPT	2	A00, A01, D01, D90
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT	10	A00, A01, D01
5	7220101LC	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	100	Xét kết quả thi TN THPT	3	C00, C03, D01, D78
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT	13	C00, C03, D01
6	Từ CĐ lên ĐH: 7620301LC, từ TC lên ĐH: 7620301LT	Nuôi trồng thủy sản	100	Xét kết quả thi TN THPT	4	A00, B00, D07, D90
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT	16	A00, B00, D07
7	7620105LC	Chăn nuôi	100	Xét kết quả thi TN THPT	2	A00, B00, D07, D90
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT	8	A00, B00, D07
8	7620112LC	Bảo vệ thực vật	100	Xét kết quả thi TN THPT	2	A00, B00, D07, D90
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT	8	A00, B00, D07
9	7220201LC	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi TN THPT	3	D01, D09, D14, D78
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT	13	D01, D09, D14
10	7440301LC	Khoa học môi trường	100	Xét kết quả thi TN THPT	2	A00, B00, D07, D90
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT	8	A00, B00, D07
<b>Tổng chỉ tiêu</b>					<b>146</b>	

### 1.6.4. Quy ước tổ hợp môn xét tuyển

Theo quy ước chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường thực hiện xét tuyển các tổ hợp môn phù hợp với các ngành tuyển sinh của trường, cụ thể như sau:

A00: Toán, Lý, Hoá; A01: Toán, Lý, Tiếng Anh; B00: Toán, Hoá, Sinh; C00: Văn, Sử, Địa; C03: Văn, Toán, Sử; D01: Văn, Toán, T.Anh; D07: Toán, Hoá, T. Anh;

D09: Toán, Sử, T.Anh; D14: Văn, Sử, T.Anh; D78: Văn, KHXH, T.Anh; D90: Toán, KHTN, T.Anh.

### **1.6.5. Quy định về chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp**

Trường thực hiện xét tuyển theo mức điểm hoặc theo chỉ tiêu: Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bình đẳng với nhau, không chênh lệch.

## **1.7. Tổ chức tuyển sinh**

### **1.7.1. Thời gian đăng ký dự tuyển**

Trường có thông báo chi tiết và công bố trên trang thông tin điện tử của trường (xem tại địa chỉ <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>).

### **1.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển**

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành
- Có đầy đủ hồ sơ theo quy định của trường (hồ sơ được phát hành tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Bạc Liêu) như sau:
  - + *Phiếu đăng ký xét tuyển;*
  - + *Bản sao hoặc bản phô tô (có chứng thực) bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng;*
  - + *Bản phô tô (có chứng thực) bằng điểm toàn khóa (phụ lục văn bằng) trung cấp hoặc cao đẳng;*
  - + *Bản phô tô học bạ THPT (có chứng thực);*
  - + *Bản phô tô bằng tốt nghiệp THPT/Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022) có chứng thực;*
  - + *Các giấy tờ minh chứng xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).*

### **1.7.3. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển**

Thí sinh có thể nộp hồ sơ bằng một trong các hình thức sau đây:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Bạc Liêu, số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Số điện thoại liên hệ: 0291.3.821 107.
- Nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến theo địa chỉ: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>
- Nộp hồ sơ qua hộp thư điện tử: [tuyensinh@blu.edu.vn](mailto:tuyensinh@blu.edu.vn)

## **1.8. Chính sách ưu tiên**

Tổ chức tuyển thẳng; các chính sách ưu tiên trong xét tuyển được thực hiện theo “*Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non*” ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 250.000 đồng/hồ sơ đăng ký xét tuyển.

### 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí dự kiến: 10.000.000 đồng/sinh viên/năm. Sinh viên có thể đóng học phí chia thành 2 đợt/ năm, mỗi đợt đóng 50% mức học phí vào đầu mỗi học kỳ 1 và học kỳ 2.

### 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Đợt bổ sung	Thời gian dự kiến
1	Tuyển sinh bổ sung đợt 1	Từ ngày 01/10/2022 đến 30/10/2022
2	Tuyển sinh bổ sung đợt 2	Từ ngày 01/11/2022 đến 30/11/2022

### 1.12. Việc trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường Đại học Bạc Liêu cam kết giải quyết khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro căn cứ trên các quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Đảm bảo công bằng đối với thí sinh về cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng, tin cậy, nhất quán và kịp thời để có quyết định phù hợp và chuẩn bị tốt nhất cho việc tham gia tuyển sinh;

- Đảm bảo không thí sinh nào bị mất cơ hội dự tuyển do những quy định không liên quan tới trình độ, năng lực; hoặc do quy trình tuyển sinh gây phiền hà, tốn kém;

- Thí sinh được đánh giá năng lực khách quan, công bằng và tin cậy về khả năng học tập và triển vọng thành công, đáp ứng yêu cầu của chương trình và ngành đào tạo;

- Thí sinh được tạo cơ hội trúng tuyển cao nhất và quyền xác định nguyện vọng ưu tiên trong số những chương trình, ngành đào tạo đủ điều kiện trúng tuyển.

### 1.13. Các nội dung khác

*Thông tin hỗ trợ giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển:*

+ Địa chỉ: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

+ Địa chỉ Website hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>

+ Số điện thoại hỗ trợ giải đáp thắc mắc: 0291.3.821 107

+ Email: [tuyensinh@blu.edu.vn](mailto:tuyensinh@blu.edu.vn)

+ Mobile/Zalo: 0918954518, 0917464119, 0918023344

+ Cán bộ hỗ trợ tư vấn:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đinh Thị Huyền Cẩm	Chuyên viên	0918 954 518	dthcam@blu.edu.vn
2	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Chuyên viên	0917 464 119	ntatuyet@blu.edu.vn
3	Nguyễn Thị Tường Vi	Chuyên viên	0918 023 344	tttvi@blu.edu.vn

**CÁN BỘ KÊ KHAI**

*Bạc Liêu, ngày 22 tháng 6 năm 2022*

**HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

**Nguyễn Hữu Tâm**  
Số điện thoại: 0908 481 512  
Email: nhtam@blu.edu.vn

**Phan Văn Đàn**